ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH HƯNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4835/QĐ-UBND	*Vĩnh Hưng, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Công viên 30/3 (giai đoạn 3)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH HƯNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư số 11/2021/TT-BXD, 12/2021/TT-BXD, 13/2021/TT-BXD và Thông tư số 14/2021/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Công văn số 9947/BXD-VPB ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc thay thế phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 38/2026/TT-BXD về ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành Quy định về phân cấp, phân công trách nhiệm quản lý và thực

hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Công văn số 8330/SXD-QLHĐXD ngày 09/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh về việc hướng dẫn một số nội dung có liên quan đến lập và quản lý chi phí ĐTXD theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của UBND xã Vĩnh Hưng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Công viên 30/3 (giai đoạn 3);

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 14/10/2026 của UBND xã Vĩnh Hưng về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026 (Nguồn vốn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2024; Nguồn vốn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 chuyển sang năm 2026 để chi đầu tư phát triển);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 2553/TTr-PKT ngày 28/10/2026; Thông báo kết quả thẩm định số 2531/TĐ-PKT ngày 27/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Công viên 30/3 (giai đoạn 3) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Công viên 30/3 (giai đoạn 3).

2. Mã số thông tin công trình (theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng): Chưa thể tạo lập theo quy định.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Vĩnh Hưng.

5. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Vĩnh Hưng.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổ chức lập khảo sát xây dựng (nếu có); tổ chức tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công:

- Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Tây. *Địa chỉ: Số 17, đường Châu Văn Giác, phường Long An, tỉnh Tây Ninh*.

- Tổ chức lập khảo sát xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Tây. *Địa chỉ: Số 17, đường Châu Văn Giác, phường Long An, tỉnh Tây Ninh*.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:

- Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Hạ tầng kỹ thuật, nhóm C, cấp IV.

- Thời hạn sử dụng theo thiết kế: Dưới 20 năm.

8. Mục tiêu dự án: Nhằm tạo không gian xanh, cải thiện cảnh quan và môi trường sống, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, luyện tập thể dục, thể thao và sinh hoạt cộng đồng của người dân; đồng thời góp phần hoàn thiện hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng địa phương văn minh, xanh, sạch, đẹp.

9. Quy mô đầu tư xây dựng: Quy mô công suất, khả năng phục vụ; một số chỉ tiêu, thông số chính của công trình chính thuộc dự án:

9.1. Sân đường thoát nước:

- Sân đường có diện tích: 4.693,2 m^2. Cấu tạo chi tiết:

+ Đá granite tự nhiên khò mặt 300x600x18mm.

+ Lớp vữa lót mác 75 dày 20mm.

+ Bê tông đá 10x20 mác 250 dày 80mm.

+ Lớp cát đệm dày 50mm đầm chặt.

+ Lớp nhựa chống mất nước bê tông.

+ Đất san nền đầm chặt.

- Các lối đi nhỏ trong công viên láng sỏi có diện tích 58,4m^2. Cấu tạo chi tiết:

+ Lớp bê tông láng sỏi dày 20mm.

+ Bê tông đá 10x20 mác 250 dày 130mm.

+ Lớp nhựa chống mất nước bê tông.

+ Đất san nền đầm chặt.

- Cấp nước chủ yếu để tưới cây. Hệ thống tưới tự động dài khoảng 350m. Đấu nối vào hệ thống tưới hiện hữu.

- Thoát nước chủ yếu thoát theo địa hình và thoát vào các hố ga của các trục đường xung quanh công viên.

- Xung quanh các tuyến đường nội bộ công viên bố trí thêm các ghế đá hoa cương toàn khối 16 cái và các phiến đá ghi lời dạy của Bác Hồ 6 phiến.

9.2. Cải tạo vỉa hè

- Lát lại toàn bộ vỉa hè xung qunh công viên bằng đá hoa cương khò nhám. Diện tích 3.031,2 m^2. Cấu tạo chi tiết:

+ Đá granite tự nhiên khò mặt 300x600x18mm.

+ Lớp vữa lót mác 75 dày 20mm.

+ Bê tông đá 10x20 mác 250 dày 80mm.

+ Lớp nhựa chống mất nước bê tông.

+ Lớp cát bù cao độ dày trung bình 125mm.

+ Đất nền hiện trạng đầm chặt.

- Cải tạo lại các hố ga vỉa hè xung quanh công viên.

- Nạo vét toàn bộ rãnh thoát nước, nâng cao độ bằng vỉa hè cải tạo.

9.3. Láng nhựa các phần mở rộng

- Trên các lối vào công viên đã được mở rộng tiến hành láng lớp bê tông nhựa

nóng. Diện tích 2.436,6m².

- Lối vào đường 30/4 cấu tạo chi tiết:

+ Lớp bê tông nhựa nóng C125 dày 70mm.

+ Lớp nhựa tưới tiêu chuẩn 1kg/m².

+ Lớp cấp phối đá dăm dày 200mm; K= 0.95.

+ Đầm chặt lớp nền hiện trạng, K=0.95.

- Lối vào đường Long Khốt, Nguyễn Thái Bình, Tháp Mười cấu tạo chi tiết:

+ Lớp bê tông nhựa nóng C125 dày 30mm.

+ Lớp nhựa tưới tiêu chuẩn 1kg/m².

+ Nền bê tông hiện trạng.

9.4. Cải tạo Phòng Văn hóa

- Diện tích 193m².

- Nội dung cải tạo: Mở rộng khu vệ sinh. Thay mới thiết bị vệ sinh.

9.5. Bảng khẩu hiệu

- Đặt 02 bảng khẩu hiệu ở mặt đường 30/4. Bảng có khích thước 12x1.8m. Cấu tạo chi tiết:

+ Tường xây gạch ống dày 200mm.

+ 02 mặt ốp đá hoa cương.

+ Đà bê tông cốt thép mác 250 sơn nước.

+ Móng cọc bê tông cốt thép 250x250mm dài 6 m.

9.6. Hệ thống đèn chiếu sáng

- Bố trí thêm các trụ đèn chiếu sáng xung quanh công viên. Trụ STK cao 8m. Mỗi trụ gồm 02 bóng đèn led công suất 120w. Nguồn điện lấy từ các tủ của giai đoạn 1 và giai đoạn 2.

9.7. Hệ thống đèn led xung quang hồ

- Bố trí dãy đèn led chạy xung quanh kè hồ. Chiều dài khoảng 360 m.

9.8. Cây xanh thảm cỏ

- Diện tích khoảng 1.246,2 m². Trồng toàn bộ cỏ lá gừng. Trong công viên trồng thêm các loại cây tán lớn có giá trị như sao dầu, cẩm lai, gỏ đỏ...

10. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Các văn bản quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy định kỹ thuật hiện hành.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng: 16.000.000.000 đồng *(Mười sáu tỷ đồng)*. Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 14.215.194.000 đồng

- Chi phí thiết bị: 0 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 288.262.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 888.870.000 đồng
- Chi phí khác: 71.984.000 đồng
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: 0 đồng
- Chi phí dự phòng: 535.690.000 đồng

12. Tiến độ thực hiện dự án (thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc của giai đoạn thực hiện dự án); phân kỳ đầu tư (nếu có); thời hạn hoạt động của dự án (đối với dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về Đầu tư, pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư): Năm 2026-2027.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Ngân sách xã năm 2026-2027.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không.

16. Các nội dung khác (nếu có): Không.

Điều 2. Chủ đầu tư và đơn vị thiết kế có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Tổng mức đầu tư tại Khoản 11 Điều 1 là chi phí tối đa để chủ đầu tư tổ chức thực hiện dự án.

Quyết định này là cơ sở pháp lý để chủ đầu tư triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII - Phòng Giao dịch số 6 và Thủ trưởng các đơn vị chức năng có liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT. UBND/X;
- Lưu: VT, PKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ VĨNH HƯNG T. TÂY NINH

Nguyễn Văn Tuấn

Bảng tổng hợp kinh phí dự án công viên 30/3 (giai đoạn 3)

(Kèm theo Quyết định số 4835/QĐ-UBND ngày 28/10/2026 của UBND xã Vĩnh Hưng)

STT	CHI PHÍ	KH	CÔNG THỨC TÍNH	SÂN ĐƯỜNG	VỈA HÈ	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC	BẢNG KHẨU HIỆU	CẢI TẠO PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN	HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG	HỆ THỐNG ĐIỆN TRANG TRÍ	CÔNG THỨC TÍNH	CÂY XANH THẢM CỎ	THÀNH TIỀN
	Chi phí xây dựng	**G_{XD}**		**5.447.263.962**	**4.732.638.816**	**128.157.579**	**282.932.970**	**390.021.505**	**1.096.998.547**	**1.341.309.994**		**641.204.167**	**14.060.528.000**
	Chi phí vật liệu trước thuế	VL	a1	3.858.348.364	3.151.978.422	92.747.860	184.530.302	266.440.550	801.622.471	1.062.515.972	a1	506.912.987	9.925.096.928
	Chi phí nhân công	NC	b1	551.337.051	496.480.771	11.882.684	42.167.946	50.600.708	70.283.517	32.461.450	b1	52.494.794	1.307.708.921
	Chi phí máy và thiết bị thi công	M	c1	37.587.088	215.376.784	273	4.294.783	1.381.334	23.709.042	99.133	c1	3.501.483	285.949.921
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL+NC+M	**4.447.272.503**	**3.863.835.977**	**104.630.817**	**230.993.031**	**318.422.593**	**895.615.030**	**1.095.076.555**	VL+NC+M	**562.909.264**	**11.518.755.771**
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP												
1,1	Chi phí chung(Thông tư 36/2026/TT-BXD)	C	T*5,5%	244.599.988	212.510.979	5.754.695	12.704.617	17.513.243	49.258.827	60.229.211	NC*45%	23.622.657	626.194.215
1,2	Chi phí một số công việc không khối lượng công việc thiết kế(Thông tư 36/2026/TT-BXD)	TT	T*2,0%	88.945.450	77.276.720	2.092.616	4.619.861	6.368.452	17.912.301	21.901.531			219.116.930
	Chi phí gián tiếp	**GT**	**C+TT**	**333.545.438**	**289.787.698**	**7.847.311**	**17.324.477**	**23.881.694**	**67.171.127**	**82.130.742**	**C+TT**	**23.622.657**	**845.311.145**
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT)*5,5%	262.944.987	228.449.302	6.186.297	13.657.463	18.826.736	52.953.239	64.746.401	Lợi nhuận định mức (T+C)*5%	29.326.596	677.091.021
	Chi phí xây dựng trước thuế	**G**	**T+GT+TL**	**5.043.762.927**	**4.382.072.977**	**118.664.425**	**261.974.972**	**361.131.023**	**1.015.739.396**	**1.241.953.698**	**T+C+TL**	**615.858.518**	**13.041.157.937**
	Thuế giá trị gia tăng	GTGT	G*8%	403.501.034	350.565.838	9.493.154	20.957.998	28.890.482	81.259.152	99.356.296	VL*5%	25.345.649	1.019.369.603
IV	**Chi phí xây dựng sau thuế**	**G_{XD}**	**G+GTGT**	**5.447.263.962**	**4.732.638.816**	**128.157.579**	**282.932.970**	**390.021.505**	**1.096.998.547**	**1.341.309.994**	**G+GTGT**	**641.204.167**	**14.060.528.000**

	Chi phí lán trại (Thông tư 36/2026/TT-BXD)	LT	G*1,1%*TGTGT	59.919.904	52.059.027	1.409.733	3.112.263	4.290.237	12.066.984	14.754.410	G*1,1%*(1+TGTGT)	7.053.246	154.666.000
	Chi phí xây dựng sau thuế+ lán trại	**G_{XD+LT}**	**GXD+LT**	**5.507.183.865**	**4.784.697.843**	**129.567.313**	**286.045.232**	**394.311.741**	**1.109.065.531**	**1.356.064.404**	**GXD+LT**	**648.257.413**	**14.215.194.000**
VI	**Chi phí quản lý dự án (38/2026/TT-BXD, ngày 26/6/2026)**	**G_{QLDA}**	**G*2,763/100*0,8**	**111.487.336**	**96.861.341**	**2.622.958**	**5.790.695**	**7.982.440**	**22.451.904**	**27.452.145**	**G*2,763/100**	**13.612.937**	**288.262.000**
VII	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (12/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021)**	**G_{TV}**	**GTV1+…+GTV4**	**343.776.829**	**298.676.836**	**8.088.025**	**17.855.900**	**24.614.257**	**69.231.578**	**84.650.074**	**GTV1+…+GTV6**	**41.976.178**	**888.870.000**
7.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	**G_{TV3}**	G*3,098%*1,08	168.756.238	146.617.151	3.970.322	8.765.263	12.082.866	33.985.015	41.553.784	G*3,098%*1,08	20.605.641	436.336.000
7.2	Chi phí thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật	**G_{TV4}**	G*(0,189+0,183)/100*1,08	20.263.822	17.605.416	476.746	1.052.511	1.450.880	4.080.835	4.989.673	G*(0,189+0,183)/100*1,08	2.474.273	52.394.156
7.3	Chi phí giám sát thi công xây dựng	**G_{TV5}**	G*2,472/100*1,08	134.656.365	116.990.832	3.168.055	6.994.103	9.641.332	27.117.804	33.157.183	G*2,472/100*1,08	16.441.944	348.168.000
7.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	**G_{TV6}**	G*0,369/100*1,08	20.100.404	17.463.437	472.901	1.044.023	1.439.179	4.047.925	4.949.434	G*0,369/100*1,08	2.454.319	51.972.000
VIII	**Chi phí khác**	**G_K**	**GK1+…+GK3**	**24.910.185**	**21.892.170**	**1.900.519**	**2.585.463**	**3.059.373**	**6.188.034**	**7.269.211**	**GK1+…+GK6**	**4.179.042**	**71.984.000**
8.1	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán (NĐ 99/2021/NĐ-CP)	**G_{K2}**	VTM*0,374/100	22.998.011	20.054.757	558.336	1.226.313	1.688.484	4.739.642	5.794.037	VTM*0,374/100	2.780.416	59.840.000
8.2	Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	**G_{K4}**	VTM*0,019/100*50/100	584.174	509.412	14.182	31.150	42.889	120.392	147.175	VTM*0,019/100*50/100	70.626	1.520.000
8.3	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT	**G_{K7}**	Theo bảng tính	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	G*0,1/100*1,08 (Tối thiểu 2.000.000)	1.328.000	10.624.000
IX	**Chi phí dự phòng**	**GDP**	**GDP1**	**161.842.472**	**160.106.409**	**7.108.941**	**15.613.864**	**21.498.391**	**60.346.852**	**73.771.792**	**GDP1**	**35.401.278**	**535.690.000**

9.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	GDP1	$(G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K)*5/100$	161.842.472	160.106.409	7.108.941	15.613.864	21.498.391	60.346.852	73.771.792	$(G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K)*5/100$	35.401.278	535.690.000
X	**Tổng giá trị xây dựng**	**V_{TM}**	**$(G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K+G_{DP})$**	**6.149.200.686**	**5.362.234.599**	**149.287.755**	**327.891.154**	**451.466.202**	**1.267.283.900**	**1.549.207.626**	**$(G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K+G_{DP})$**	**743.426.847**	**16.000.000.000**
	Làm tròn												**16.000.000.000**

Bảng tổng hợp chi phí lựa chọn nhà thầu Thẩm định HSMT và KQLCNT

(Kèm theo Quyết định số 4835/QĐ-UBND ngày 28/10/2026 của UBND xã Vĩnh Hưng)

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Tỷ lệ	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định KQLCNT	Ký hiệu	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia	Bảng tính		0	9.280.000	Ccg	Bảng chuyên gia
2	Chi phí quản lý	Ccg x Tỷ lệ	0%	0	0	Cql	
3	Chi phí khác			-		Ck	
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	(Ccg + Cql) x Tỷ lệ	6%	0	556.800	TL	
5	Thuế	(Ccg + Cql + Ck + TL) x Tỷ lệ	8%	0	786.944	T	
6	Chi phí dự phòng	(Ccg + Cql + Ck + TL + T) x Tỷ lệ	0%	-	0	Cdp	
	Tổng cộng	Ccg + Cql + Ck + TL + T + Cdp		**0**	**10.623.744**	**Ctv**	
	Làm tròn			**0**	**10.624.000**		

Bảng tổng hợp chi phí chuyên gia

(Kèm theo Quyết định số 4835/QĐ-UBND ngày 28/10/2026 của UBND xã Vĩnh Hưng)

TT	Hạng mục công việc	Nhóm chuyên gia	Số lượng chuyên gia (người)	Ngày công (ngày)	Đơn giá (đồng/ngày công)	Chi phí chuyên gia (đồng)
1	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu	Nhóm IV	0	2	580.000	0
2	Đánh giá hồ sơ dự thầu	Nhóm IV	0	1,5	580.000	0
3	Thẩm định hồ sơ mời thầu	Nhóm IV	2	4	580.000	4.640.000
4	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Nhóm IV	2	4	580.000	4.640.000
	Tổng cộng		**4**	**6**		**9.280.000**